

TCT THUỐC LÁ VIỆT NAM

MST: 0101216069

Số 290/BC-TLVN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 21 tháng 5 năm 2019

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP

(Phục vụ công bố thông tin của DN theo ND 81/2015/ND-CP)

BIỂU SỐ 2**BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM****Báo cáo tài chính hợp nhất - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam****(cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018)****I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NĂM** (mẫu B01-DN ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

CHỈ TIÊU	Mã số	31/12/2018	01/01/2018
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	14.969.119.398.216	14.661.140.333.909
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3.998.484.080.034	4.133.400.588.676
1. Tiền	111	1.054.913.327.117	1.229.655.556.680
2. Các khoản tương đương tiền	112	2.943.570.752.917	2.903.745.031.996
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	232.430.374.512	240.316.126.326
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	232.430.374.512	240.316.126.326
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	1.211.947.113.631	1.410.871.545.755
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	623.777.253.141	677.086.363.909
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	185.956.355.605	287.902.081.198
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	60.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	432.261.103.851	418.814.194.585
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(30.048.039.608)	(32.956.084.783)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	440.642	24.990.846
IV. Hàng tồn kho	140	9.235.366.977.134	8.620.387.887.994
1. Hàng tồn kho	141	9.289.909.632.489	8.698.291.700.621
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(54.542.655.355)	(77.903.812.627)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	290.890.852.905	256.164.185.158
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	26.836.823.189	29.044.597.387
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	197.144.105.362	174.009.145.381
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	66.909.924.354	53.110.442.390
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	3.726.518.700.029	3.002.746.803.488
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	14.189.872.741	15.463.519.530
6. Phải thu dài hạn khác	216	14.189.872.741	15.463.519.530
II. Tài sản cố định	220	1.598.144.742.515	1.482.002.852.037
1. Tài sản cố định hữu hình	221	1.479.440.804.405	1.359.070.822.186
- Nguyên giá	222	5.083.201.334.487	4.722.055.429.525
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(3.603.760.530.082)	(3.362.984.607.339)
3. Tài sản cố định vô hình	227	118.703.938.110	122.932.029.851
- Nguyên giá	228	192.450.538.905	188.056.157.580
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(73.746.600.795)	(65.124.127.729)

IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	1.006.363.065.412	480.163.247.040
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	1.006.363.065.412	480.163.247.040
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	657.626.287.435	624.822.893.948
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	603.872.787.435	586.069.393.948
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	38.753.500.000	38.753.500.000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	15.000.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	450.194.731.926	400.294.290.933
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	271.837.971.041	252.627.998.333
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	101.564.983.439	82.863.075.081
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	70.605.158.457	61.222.554.450
4. Tài sản dài hạn khác	268	6.186.618.989	3.580.663.069
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	18.695.638.098.245	17.663.887.137.397
C - NỢ PHẢI TRẢ	300	9.070.482.053.425	8.224.066.587.288
I. Nợ ngắn hạn	310	8.956.086.026.678	8.123.706.239.302
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	1.749.416.438.651	1.188.970.133.023
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	199.226.421.622	152.003.686.835
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	991.957.994.075	858.990.947.213
4. Phải trả người lao động	314	342.749.913.759	334.150.754.231
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	281.419.266.040	270.705.979.921
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	134.363.636	560.909.091
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	380.969.036.619	322.334.087.150
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.340.204.049.739	4.411.227.601.016
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	2.987.289.489	2.316.429.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	667.021.253.048	582.445.711.822
II. Nợ dài hạn	330	114.396.026.747	100.360.347.986
7. Phải trả dài hạn khác	337	12.746.882.382	5.050.473.733
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	77.867.213.702	68.171.675.000
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	221.928.907	146.742.080
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	1.954.224.204	2.447.729.621
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	21.605.777.552	24.543.727.552
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	9.625.156.044.820	9.439.820.550.109
I. Vốn chủ sở hữu	410	9.625.582.918.880	9.440.168.400.179
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	7.163.624.443.631	7.163.624.443.631
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	(175.775.600)
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	206.875.140.931	206.447.261.428
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	697.751.745.605	663.857.490.845
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	9.491.857.658	9.491.857.658
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	793.045.640.677	713.172.821.751
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>	<i>793.045.640.677</i>	<i>713.172.821.751</i>
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	36.673.220.144	36.673.220.144
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	718.120.870.234	647.077.080.322
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	(426.874.060)	(347.850.070)
1. Nguồn kinh phí	431	(426.874.060)	(347.850.070)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	18.695.638.098.245	17.663.887.137.397

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Mẫu số B02-DN ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19.655.861.462.832	18.847.748.393.755
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	29.533.732.845	79.440.611.346
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	19.626.327.729.987	18.768.307.782.409
4. Giá vốn hàng bán	11	15.633.946.423.613	14.864.548.780.173
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	3.992.381.306.374	3.903.759.002.236
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	194.587.786.366	782.994.445.065
7. Chi phí tài chính	22	260.689.726.476	225.212.999.980
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	223.619.667.401	205.895.958.676
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	282.776.469.959	232.455.307.641
9. Chi phí bán hàng	25	1.360.369.822.382	1.472.661.850.384
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	1.804.639.626.808	1.645.602.664.206
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	1.044.046.387.033	1.575.731.240.372
12. Thu nhập khác	31	529.810.987.470	571.426.708.099
13. Chi phí khác	32	50.808.487.400	148.743.069.910
14. Lợi nhuận khác	40	479.002.500.070	422.683.638.189
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	1.523.048.887.103	1.998.414.878.561
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	291.213.121.420	381.988.745.520
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(18.626.721.531)	412.482.814
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	1.250.462.487.214	1.616.013.650.227
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	1.001.791.729.970	1.354.094.117.403
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	248.670.757.244	261.919.532.824

III. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Mẫu số B03-DN ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.523.048.887.103	1.998.414.878.561
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	276.965.710.395	285.727.024.100
- Các khoản dự phòng	03	(26.269.202.447)	45.475.767.802
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(33.726.145.596)	(1.082.275.734)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(430.205.077.518)	(373.143.594.446)

- Chi phí lãi vay	06	223.619.667.401	205.895.958.676
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.533.433.839.338	2.161.287.758.959
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(411.553.200.411)	32.099.649.393
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(591.617.931.868)	(502.035.958.611)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(40.273.910.525)	(1.592.628.579.815)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(17.002.198.510)	45.979.335.453
- Tiền lãi vay đã trả	14	(224.000.325.924)	(202.477.205.905)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(314.169.998.548)	(328.142.263.797)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	452.116.779.441	790.813.395.111
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(383.874.852.165)	(325.750.331.653)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.058.200.828	79.145.799.135
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(640.469.833.447)	(525.091.248.106)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	1.481.962.902	7.102.144.087
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.430.374.512)	340.850.242.674
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	(4.683.873.674)	(439.830.292.592)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	130.000.000.000	447.336.243.472
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	947.760.690.651	1.024.462.351.467
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	431.658.571.920	854.829.441.002
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	12.960.688.649.930	13.328.898.143.990
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(13.022.016.662.505)	(13.299.265.737.665)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(1.409.860.096)	(1.409.860.096)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(507.594.151.804)	(667.907.413.912)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(570.332.024.475)	(639.684.867.683)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(135.615.251.727)	294.290.372.454
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.133.400.588.676	3.838.027.940.488
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	698.743.085	1.082.275.734
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.998.484.080.034	4.133.400.588.676

IV. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Mẫu số B09-DN ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam (gọi tắt là “Tổng công ty”) là công ty TNHH Một thành viên được thành lập theo quyết định số 932/QĐ - TTg ngày 23 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam thành Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Tổng công ty đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101216069 ngày 18 tháng 08 năm 2010. Theo đăng ký thay đổi lần 6 ngày 15 tháng 03 năm 2016, vốn điều lệ của Tổng công ty là 7.163.624.443.631 đồng, đây là mức vốn điều lệ được Bộ Công Thương phê duyệt đến hết năm 2016 theo Quyết định số 12518/QĐ - BCT ngày 16/11/2015 của Bộ Công Thương.

Trụ sở chính của Tổng công ty đặt tại số 83A, đường Lý Thường Kiệt, quận Hoàn Kiếm, Tp. Hà Nội; Văn phòng đại diện tại số 126, đường Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Đầu tư, sản xuất kinh doanh ngành thuốc lá tại Việt Nam và nước ngoài;
- Trồng cây nguyên liệu thuốc lá;
- Dạy nghề ngắn hạn (dưới một năm), dạy nghề dài hạn (1-3 năm) các ngành nghề thuộc lĩnh vực trồng, chế biến nguyên liệu thuốc lá và sản xuất thuốc lá điếu, công nghiệp thực phẩm;
- Trồng trọt, chăn nuôi;
- Sản xuất kinh doanh thực phẩm và đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Sản xuất, bán buôn rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà, khu đô thị, khu công nghiệp;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc;
- Kinh doanh lẻ hành trong và ngoài nước;
- Vận chuyển hàng hóa và hành khách;
- Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng về: chuyên môn nghiệp vụ, quản lý, kinh doanh, kỹ thuật, công nghệ, chính sách và pháp luật của Nhà nước, tin học, ngoại ngữ.

1.3. Cấu trúc của Tổng công ty

Cấu trúc của Tổng công ty tại thời điểm 31/12/2018 như sau:

- Công ty mẹ - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam bao gồm Cơ quan Văn phòng (Trụ sở chính tại Hà Nội và Văn phòng Hồ Chí Minh).

- Các đơn vị hạch toán phụ thuộc công ty mẹ (Chi nhánh): Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá; Công ty Thương mại Thuốc lá; Công ty Thương mại miền Nam và Trung tâm đào tạo Vinataba.

Các Công ty con, liên doanh, liên kết:

Công ty con	Tỷ lệ vốn	Quyền biểu quyết
1. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	100%	100%
2. Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	100%	100%
3. Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	100%	100%
4. Công ty TNHH MTV Nguyễn Du	100%	100%
5. Công ty Cổ phần Ngân Sơn	79,41%	79,41%
6. Công ty Cổ phần Hoà Việt	85,4%	85,4%
7. Công ty Cổ phần Cát Lợi	61,46%	61,46%
8. Công ty TNHH 2TV Thuốc lá Hải Phòng	51%	51%
9. Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	51%	51%
10. Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	70%	70%
11. Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT	51%	51%
Công ty liên kết		
1. Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa-Miliket	20%	20%
2. Công ty Cổ phần Rượu Bia Đà Lạt	27,9%	27,9%
3. Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Việt Nam	25,5%	25,5%
4. Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh BĐS Thăng Long	27%	27%
Công ty liên doanh		
1. Công ty Liên doanh VINA TOYO	50%	Đồng kiểm soát
2. Công ty Liên doanh BAT-VINATABA	30%	Đồng kiểm soát
3. Công ty Thực phẩm Miền Bắc	30%	Đồng kiểm soát

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Tổng công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh được

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày

22/12/2014 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

4.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Tổng công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng công ty có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ (Tổng công ty) và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tổng công ty thì báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Các giao dịch và số dư phát sinh từ các giao dịch giữa các công ty trong Tổng công ty được loại trừ toàn bộ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của các công ty con hợp nhất bao gồm: lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng

đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty và các công ty con tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái, số dư khoản mục này được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.5. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu của khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không

thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Mức khấu hao (Năm)</u>	
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	1.5 - 15
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	1.5 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 5

Riêng tại Công ty Cổ phần Ngân Sơn

Giá trị máy móc thiết bị thuộc Dây chuyền sơ chế, tách cọng nguyên liệu thuốc lá công suất 24.000 tấn/năm được Công ty này trích khấu hao theo phương pháp sản lượng.

4.8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Tổng công ty bao gồm quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và quyền sở hữu nhãn hiệu hàng hóa. Tổng công ty không trích khấu hao đối với giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian sử dụng đất. Phần mềm máy tính và Quyền sở hữu nhãn hiệu hàng hóa được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 10 năm.

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và

mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, công trình trên đất và cơ sở hạ tầng do Tổng công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê và sử dụng làm văn phòng làm việc. Bất động sản đầu tư được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá Bất động sản đầu tư là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp khác. Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính.

4.11. Chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước bao gồm:

- Các khoản trả trước tiền thuê đất; thuê hoạt động văn phòng, tài sản: thời gian phân bổ được xác định theo thời gian sử dụng, thuê đất và tài sản.
- Giá trị của công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn từ một năm trở lên được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá ba năm.

4.12. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên doanh

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty liên doanh).

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng mà trong đó Tổng công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Đầu tư vào công ty liên kết

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của Tổng công ty trong lãi hoặc lỗ của bên được đầu tư sau ngày đầu tư.

Khi phần sở hữu của Tổng công ty trong khoản lỗ của công ty liên doanh, liên kết bằng hoặc vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư, Tổng công ty không tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó. Nếu sau đó công ty liên doanh, liên kết hoạt động có lãi, Tổng công ty chỉ ghi nhận phần sở hữu của mình trong khoản lãi đó sau khi đã bù đắp được phần lỗ thuần chưa được hạch toán trước đây.

4.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Tổng công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.14. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính của Tổng công ty bao gồm các khoản đi vay của các tổ chức tín dụng, các doanh nghiệp và cá nhân khác.

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

4.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.16. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế Nhà nước đã đầu tư. Việc tăng giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu và các nguồn quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

Quyết định số 12518/QĐ-BCT ngày 16/11/2015 của Bộ Công Thương phê duyệt mức vốn điều lệ đến hết năm 2016 của Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam là 7.163.624.443.631 đồng.

Tổng công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo quy định tại Quy chế quản lý tài chính của công ty Nhà nước ban hành kèm theo Thông tư 61/2016/TT - BTC ngày 11/4/2016 của Bộ Tài chính, Nghị định 32/2018/NĐ-CP ngày 08/03/2018 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 và Thông tư 59/2018/TT-BTC ngày 16/07/2018 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

4.17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Tổng công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi, cho vay được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất áp dụng.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: Chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Cụ thể như sau:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
- Hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.
- Giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh

tế nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

4.19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tổng công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang,

nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	12.997.197.222	18.928.044.767
Tiền gửi ngân hàng (1)	744.006.568.387	880.250.144.431
Tiền gửi tại kho bạc (2)	297.909.561.508	330.477.367.482
Các khoản tương đương tiền	2.943.570.752.917	2.903.745.031.996
Cộng	3.998.484.080.034	4.133.400.588.676

(1): Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2018 bao gồm khoản tiền gửi 2.070.906.271 đồng tại Ngân hàng TMCP Phương Đông - Chi nhánh Hà Nội, đây là khoản lãi phát sinh từ tiền đặt cọc cho dự án 235 Nguyễn Trãi từ năm 2008 của các cổ đông chưa quyết toán.

(2): Số dư khoản mục tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước Tp. Hồ Chí Minh chỉ được chi cho mục đích di dời dự án 152 Trần Phú và có phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

6.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có thời hạn trên 3 tháng đến 12 tháng, giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ bằng 235.430.374.512 đồng.

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	232.430.374.512	232.430.374.512	240.316.126.326	240.316.126.326
Tiền gửi có kỳ hạn	232.430.374.512	232.430.374.512	240.316.126.326	240.316.126.326
Cộng	232.430.374.512	232.430.374.512	240.316.126.326	240.316.126.326

6.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Quyền biểu quyết		31/12/2018		01/01/2018	
		Ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu		Ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu	
		Giá gốc VND	VND	Giá gốc VND	VND
Công ty Liên doanh VINA TOYO	50,00%	17.219.648.757	3.757.688.264	17.219.648.757	15.666.659.015
Công ty Liên doanh BAT-VINATABA	30,00%	88.407.155.329	503.196.645.597	88.407.155.329	516.575.672.748
Công ty Cổ phần Lương thực Thực phẩm Colusa-Miliket	20,00%	14.400.000.000	36.888.773.012	14.400.000.000	26.223.461.380
Công ty Cổ phần Rượu bia Đà Lạt	27,92%	5.854.200.000	9.194.236.068	5.854.200.000	7.611.003.761
Công ty Cổ phần TM Hàng không Việt Nam	25,46%	5.100.000.000	8.403.791.129	5.100.000.000	4.943.899.989
Công ty Cổ phần Đầu tư - Kinh doanh Bất động sản Thăng Long	27,00%	10.000.000.000	13.411.200.720	13.500.000.000	15.048.697.055
Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc	27,50%	60.000.000.000	29.020.452.645	-	-
Cộng		200.981.004.086	603.872.787.435	144.481.004.086	586.069.393.948

6.3. Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt	20.150.000.000	-	20.150.000.000	20.150.000.000	-	20.150.000.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nam Định	2.353.500.000	-	2.353.500.000	2.353.500.000	-	2.353.500.000
Công ty Cổ phần Bất động sản LILAMA	16.250.000.000	-	16.250.000.000	16.250.000.000	-	16.250.000.000
Cộng	38.753.500.000	-	38.753.500.000	38.753.500.000	-	38.753.500.000



7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Oriental General Trading INC	144.797.763.737	154.833.457.264
CENTRAL LINE (HK) LIMITED	-	5.365.603.610
Hongkong King Grain International Trading	18.568.527.030	10.781.993.236
T-TECH INTERNATIONAL LIMITED	9.315.777.214	8.952.324.599
Công ty Liên doanh Vinataba Oriental Company	-	21.878.671.369
Công ty TNHH Sơn Đông	20.000.000.000	20.000.000.000
DNTN Phước Sanh	-	3.451.820.800
Công ty CP Hệ thống phân phối Thuốc lá Hà Nội	5.000.000.000	37.332.375.158
Unetrix SDN BHD	33.095.898.069	1.389.999.120
Công ty TNHH Thương Mại và Dịch Vụ Vân Hào	35.146.980.000	-
Khách hàng khác	357.852.307.091	413.100.118.753
Cộng	623.777.253.141	677.086.363.909

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

		31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	(1)	31.566.339.025	34.393.091.525
Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt		43.266.674.370	-
Công ty TNHH Vina Alliance	(2)	-	45.261.647.095
Thuê nhập khẩu sản xuất hàng xuất khẩu		186.990.302.909	239.994.553.935
Khoản phải thu hỗ trợ tài chính		-	20.439.000.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghệ Sài Gòn		6.071.614.124	6.071.614.124
Phải thu phần lợi nhuận 2015 nộp thừa		-	32.924.473.588
Công ty Thực phẩm Miền Bắc		340.000.000	340.000.000
Các khoản khác		102.875.715.773	31.343.340.383
Oriental general trading INC		39.118.562.254	-
Lãi dự thu tiền gửi		9.961.677.758	4.117.312.853
Các khoản tạm ứng		12.070.217.638	3.929.161.082
Cộng		432.261.103.851	418.814.194.585

(1) Theo thỏa thuận và thống nhất giữa các Bên, Tổng công ty không tiếp tục tham gia góp vốn đầu tư, các đối tác có nghĩa vụ hoàn trả lại vốn đã góp cho Tổng công ty. Ngày 04/04/2016, các Bên đã ký Biên bản làm việc thống nhất phương án thanh toán nợ đến hết ngày 31/12/2018. Ngày 22/11/2018 các Bên đã ký biên bản làm việc, Công ty Bảo hiểm Viễn Đông trả 8 tỷ đồng trước ngày 31/12/2018 và các bên tiếp tục xem xét phương án trả nợ. Đến thời điểm phát hành Báo cáo này, Tổng công ty chưa nhận được khoản thanh toán theo thỏa thuận trên.

(2) Khoản phải thu còn lại từ Công ty TNHH Vina Alliance liên quan đến chuyển nhượng giá trị khu đất 30.972,7 m² tại số 152 Trần Phú, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh được quy định theo hợp đồng liên doanh.

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thiên Lợi Hòa	11.623.455.634	11.623.455.634	11.623.455.634	11.623.455.634
DNTN Minh Tùng	4.440.178.605	4.440.178.605	4.440.178.605	4.440.178.605
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hưng Yên	3.980.866.944	3.980.866.944	3.733.119.444	3.733.119.444
Xí nghiệp Thuốc lá Nghệ Tĩnh	-	-	192.808.214	-
Các đối tượng khác	12.579.996.623	10.003.538.425	15.239.359.177	13.159.331.100
Cộng	32.624.497.806	30.048.039.608	35.228.921.074	32.956.084.783

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi đường	175.214.050.868	-	304.422.034.857	-
Nguyên liệu, vật liệu	7.794.805.773.722	(25.231.897.965)	7.226.474.604.847	(36.064.983.576)
Công cụ, dụng cụ	66.954.313.988	(7.658.785.111)	76.483.475.713	(9.190.120.232)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	218.692.869.929	-	237.726.504.673	-
Thành phẩm	796.319.165.684	(21.651.972.279)	750.744.498.316	(27.988.570.616)
Hàng hoá	224.837.550.985	-	77.584.069.811	-
Hàng gửi bán	13.085.907.313	-	24.856.512.405	(4.660.138.203)
Cộng	9.289.909.632.489	(54.542.655.355)	8.698.291.700.621	(77.903.812.627)

Giá gốc Hàng tồn kho của Tổng công ty tại ngày 31/12/2018 có giá trị khoảng 9,2 tỷ đồng (chiếm 33,15% tổng giá trị tài sản) bao gồm chủ yếu là nguyên liệu, vật liệu có giá trị là 7,794 tỷ đồng (số dư chủ yếu tại Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn và Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long). Ban lãnh đạo Tổng công ty tin tưởng rằng tổng giá trị hàng tồn kho đang được ghi nhận không thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được và việc dự trữ hàng tồn kho hiện tại là cần thiết và điều này không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh của Tổng công ty trong các kỳ kế toán tiếp theo.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	26.836.823.189	29.044.597.387
Dài hạn	271.837.971.041	252.627.998.333
Chi phí ban đầu để có được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (1)	3.873.525.083	6.816.659.531
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	5.448.920.105	4.865.307.126
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ	75.925.123.641	57.625.896.897
Tiền thuê đất	15.881.070.549	16.402.545.585
Chi phí trả trước về thuê hoạt động (2)	138.720.450.019	142.710.342.391
Chi phí thiết bị xử lý dữ liệu	2.666.561.747	6.320.618.469
Chi phí cải tạo sửa chữa nhà xưởng, cửa hàng	13.063.207.837	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	16.259.112.060	17.886.628.334
Cộng	298.674.794.230	281.672.595.720

(1): Giá trị còn lại từ khoản vốn góp của Thành ủy Đà Nẵng bằng quyền sử dụng lô đất 23.600 m² tại Số 1, Đỗ Thúc Tịnh, phường Khuê Trung, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng.

(2): Khoản tiền thuê hoạt động còn lại chưa phân bổ theo hợp đồng thuê dài hạn văn phòng số 01/2012/HDTVP giữa Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam và Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Vinataba ngày 22/03/2012. Theo đó, Tổng công ty được quyền sử dụng, khai thác diện tích thuê là 2.943,9m² mặt bằng từ tầng 04 đến tầng 07 tại tòa nhà 83A Lý Thường Kiệt từ khi nhận bàn giao đến hết tháng 04 năm 2057 với đơn giá thuê là 56.050.832,16 VND/m² cho toàn bộ thời gian thuê. Tổng số tiền thuê 164.980.019.377 đã bao gồm toàn bộ các chi phí như thủ tục liên quan đến việc xin phép, thiết kế, xây dựng, bảo hành tòa nhà, tiền thuê đất và đã bao gồm thuế GTGT và được thanh toán toàn bộ giá trị tính tới thời điểm ký hợp đồng. Đơn giá thuê cố định và không điều chỉnh trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Đơn giá thuê trên chưa bao gồm các chi phí dịch vụ của tòa nhà, chi phí liên quan đến việc sử dụng thường xuyên như chi phí điện, nước, điện thoại, internet... và các khoản phí, lệ phí... theo quy định của pháp luật liên quan đến ký hợp đồng dài hạn.

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Công ty thuốc lá Sài Gòn		
+ Xây dựng phân xưởng sợi gói thầu số 1	-	14.702.629.032
+ Hệ thống tin học phần mềm	5.181.876.000	5.181.876.000
Công ty thuốc lá Thăng Long		
+ Dự án di dời nhà máy	340.158.185.842	249.894.312.572
+ Dự án đầu tư dây chuyền sợi 6 tấn/giờ	603.568.748.395	1.227.945.455
Công ty TNHH Liên Doanh Vina - BAT		
+ Nhà máy Kiên Giang	-	10.632.659.028
Công ty Cổ phần Hòa Việt		
+ Xây dựng nhà kho chứa nguyên liệu thuốc lá	-	22.184.700.705
Công ty Cổ phần TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn		
+ Dự án dây chuyền thiết bị đồng bộ cuốn điều	-	119.374.253.934
Công trình khác	57.454.255.175	56.964.870.314
Cộng	1.006.363.065.412	480.163.247.040

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2018	1.029.580.607.617	3.262.320.520.044	245.813.715.417	155.463.134.990	28.877.451.457	4.722.055.429.525
<i>Tăng trong năm</i>	<i>87.954.423.651</i>	<i>271.650.268.015</i>	<i>16.550.691.281</i>	<i>25.030.658.514</i>	<i>33.400.000</i>	<i>401.219.441.461</i>
Mua sắm trong năm	3.743.195.197	73.843.544.057	16.550.691.281	21.741.979.377	33.400.000	115.912.809.912
Xây dựng cơ bản hoàn thành	83.687.479.363	196.736.825.565	-	3.288.679.137	-	283.712.984.065
Tăng khác	523.749.091	1.069.898.393	-	-	-	1.593.647.484
<i>Giảm trong năm</i>	<i>7.386.955.303</i>	<i>20.634.863.555</i>	<i>5.725.833.767</i>	<i>3.328.469.289</i>	<i>2.997.414.585</i>	<i>40.073.536.499</i>
Thanh lý trong năm	7.013.654.903	20.634.863.555	5.725.833.767	3.328.469.289	2.997.414.585	39.700.236.099
Giảm khác	373.300.400	-	-	-	-	373.300.400
Tại 31/12/2018	1.110.148.075.965	3.513.335.924.504	256.638.572.931	177.165.324.215	25.913.436.872	5.083.201.334.487
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2018	507.275.588.983	2.539.916.232.427	201.636.776.091	102.304.831.621	11.851.178.217	3.362.984.607.339
<i>Tăng trong năm</i>	<i>40.889.391.523</i>	<i>190.115.710.194</i>	<i>15.881.784.317</i>	<i>17.665.060.599</i>	<i>3.791.290.696</i>	<i>268.343.237.329</i>
Khấu hao trong năm	40.889.391.523	190.115.710.194	15.881.784.317	17.665.060.599	3.791.290.696	268.343.237.329
<i>Giảm trong năm</i>	<i>5.985.827.785</i>	<i>14.260.753.493</i>	<i>4.886.756.860</i>	<i>1.283.028.530</i>	<i>1.150.947.918</i>	<i>27.567.314.586</i>
Thanh lý	5.612.527.385	14.260.753.493	4.886.756.860	1.283.028.530	1.150.947.918	27.194.014.186
Giảm khác	373.300.400	-	-	-	-	373.300.400
Tại 31/12/2018	542.179.152.721	2.715.771.189.128	212.631.803.548	118.686.863.690	14.491.520.995	3.603.760.530.082
GIÁ TRỊ CON LẠI						
Tại 01/01/2018	522.305.018.634	722.404.287.617	44.176.939.326	53.158.303.369	17.026.273.240	1.359.070.822.186
Tại 31/12/2018	567.968.923.244	797.564.735.376	44.006.769.383	58.478.460.525	11.421.915.877	1.479.440.804.405

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Nhãn hiệu, thương hiệu VND	Khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2018	164.249.119.376	21.401.394.871	1.538.567.333	867.076.000	188.056.157.580
<i>Tăng trong năm</i>	<i>662.924.400</i>	<i>3.521.028.000</i>	<i>210.428.925</i>	-	<i>4.394.381.325</i>
Mua sắm trong năm	662.924.400	3.521.028.000	210.428.925	-	4.394.381.325
Tại 31/12/2018	164.912.043.776	24.922.422.871	1.748.996.258	867.076.000	192.450.538.905
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2018	50.339.672.799	12.568.764.699	1.435.652.283	780.037.948	65.124.127.729
<i>Tăng trong năm</i>	<i>3.009.826.470</i>	<i>5.480.790.065</i>	<i>47.914.552</i>	<i>83.941.979</i>	<i>8.622.473.066</i>
Khấu hao trong năm	3.009.826.470	5.480.790.065	47.914.552	83.941.979	8.622.473.066
Tại 31/12/2018	53.349.499.269	18.049.554.764	1.483.566.835	863.979.927	73.746.600.795
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2018	113.909.446.577	8.832.630.172	102.915.050	87.038.052	122.932.029.851
Tại 31/12/2018	111.562.544.507	6.872.868.107	265.429.423	3.096.073	118.703.938.110

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
T-Tech International Company limited	151.899.832.517	54.908.138.559
Công ty TNHH Toàn Năng	128.993.234.700	-
Philip Morris International Management SA	52.020.278.855	-
Philip Morris Philippines Manufacturing INC.	30.766.498.963	81.402.138.002
Flaro Industries Pte, Ltd	-	29.049.529.393
Japan Tobacco Inc.	27.777.666.718	28.385.605.198
Công ty Cổ phần bao bì In nông nghiệp	41.055.348.216	28.914.125.886
Tervakoski Oy	8.536.033.639	11.275.994.353
Công ty Liên doanh thuốc lá BAT-Vinataba	1.527.374.580	17.097.907.880
Oriental general trading inc	49.489.312.304	22.034.455.306
Hauni Maschinenbau GmbH Co.,Ltd	197.374.743.065	-
Các đối tượng khác	1.059.976.115.094	915.902.238.446
Cộng	1.749.416.438.651	1.188.970.133.023

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	640.584	395.709
Các khoản phải nộp BHXH, BHYT, KPCĐ,	13.010.797.996	15.282.203.104
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	18.165.637.177	18.695.917.737
Cổ tức phải trả	976.895.280	352.101.400
Phải trả hỗ trợ phát triển thị trường	1.154.253.823	9.725.101.607
Phải trả văn phòng Thành ủy Hải Phòng	8.786.015.055	7.744.105.311
Phải trả phải nộp khác	338.874.796.704	270.534.262.282
<u>Trong đó:</u>		
- Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	8.509.226.811	1.111.627.129
- Tiền hỗ trợ di dời nhà máy (1)	150.000.000.000	150.000.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	180.365.569.893	119.422.635.153
Cộng	380.969.036.619	322.334.087.150

(1): Theo Phụ lục hợp đồng số 02 ngày 10/08/2015 của Hợp đồng hợp tác đầu tư ngày 04/08/2008 giữa Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam, Tập đoàn VinGroup, Công ty TNHH Thành phố Mặt Trời Mộc, Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long về việc hỗ trợ di dời nhà máy Thuốc lá Thăng Long với tổng kinh phí hỗ trợ là 300 tỷ đồng. Trong đó, Công ty Thuốc lá Thăng Long được ứng trước 150 tỷ đồng kinh phí hỗ trợ ngay sau khi ký Phụ lục hợp đồng. Số tiền 150 tỷ còn lại sẽ được hỗ trợ theo lộ trình: 100 tỷ đồng sau khi UBND Tp. Hà Nội ra quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và 50 tỷ đồng còn lại được chuyển cho Công ty sau khi Công ty bàn giao mặt bằng khu đất cho Tập đoàn VinGroup.

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	4.409.696.738.537	4.409.696.738.537	12.950.767.677.911	13.020.260.366.709	4.340.204.049.739	4.340.204.049.739
Vay ngắn hạn Ngân hàng	4.290.745.535.320	4.290.745.535.320	12.919.760.510.786	12.983.942.443.139	4.226.563.602.967	4.226.563.602.967
Vay ngắn hạn đối tượng khác	105.992.956.750	105.992.956.750	1.210.072.000	17.277.961.800	89.925.066.950	89.925.066.950
Vay dài hạn đến hạn trả	12.958.246.467	12.958.246.467	29.797.095.125	19.039.961.770	23.715.379.822	23.715.379.822
Vay dài hạn	69.702.537.479	69.702.537.479	39.718.067.144	31.553.390.921	77.867.213.702	77.867.213.702
Vay dài hạn ngân hàng	5.677.537.479	5.677.537.479	39.078.817.144	15.519.140.921	29.237.213.702	29.237.213.702
Vay dài hạn đối tượng khác	64.025.000.000	64.025.000.000	639.250.000	16.034.250.000	48.630.000.000	48.630.000.000
Cộng	4.479.399.276.016	4.479.399.276.016	12.990.485.745.055	13.051.813.757.630	4.418.071.263.441	4.418.071.263.441



18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2018		Phát sinh trong kỳ		31/12/2018	
	Dư nợ	Dư có	Phải nộp	Đã nộp	Dư nợ	Dư có
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	235.751.392	124.019.988.524	1.969.167.737.186	1.964.037.669.046	15.738.432	128.930.043.704
Thuế Giá trị gia tăng hàng nội địa	4.056.821	124.019.988.524	1.782.852.645.686	1.777.954.272.117	15.738.432	128.930.043.704
Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	231.694.571	-	186.315.091.500	186.083.396.929	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	23.209.428.585	477.908.146.941	9.132.795.631.546	8.913.761.215.637	-	673.733.134.265
Thuế xuất nhập khẩu	26.961.647.901	863.081.140	632.870.311.655	647.985.403.399	42.141.999.088	928.340.583
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.803.162.174	90.878.682.474	291.213.121.420	314.169.998.548	21.803.162.174	87.921.805.346
Thuế thu nhập cá nhân	784.489.238	16.981.081.999	187.452.086.718	188.173.059.795	2.920.344.666	18.395.964.350
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	115.963.100	859.549.787	16.044.031.398	16.816.298.079	28.679.994	-
Thuế nhà thầu	-	2.255.416.215	4.809.914.096	6.865.154.988	-	200.175.323
Các loại thuế khác, phí khác	-	67.171.025.110	458.307.402.261	521.951.010.696	-	75.564.962.844
- Phải nộp lợi nhuận về NSNN	-	138.499.838.973	444.541.028.195	507.594.151.804	-	75.446.715.364
- Các loại thuế khác, phí khác	-	708.732.306	13.766.374.066	14.356.858.892	-	118.247.480
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	-	6.016.428.854	74.621.336.537	74.354.197.731	-	6.283.567.660
Cộng	53.110.442.390	858.990.947.213	12.767.281.572.817	12.648.114.007.919	66.909.924.354	991.957.994.075

Số thuế phải nộp	-	858.990.947.213	-	991.957.994.075
Số thuế phải thu	53.110.442.390	-	66.909.924.354	-

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2018	7.163.624.443.631	206.447.261.428	663.857.490.845	9.491.857.658	713.172.821.751	36.673.220.144
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	1.001.791.729.970	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(313.794.969.687)	-
- Trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	-	24.556.462.721	-	(24.556.462.721)	-
- Lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	-	-	-	-	(444.551.613.314)	-
- Thay đổi LDLK năm nay	-	861.274.069	2.505.863.009	-	(190.728.824.263)	-
- Tăng khác	-	(433.394.566)	-	-	-	-
- Phân loại tăng vốn tại Cát Lợi	-	-	10.562.597.577	-	29.292.614.463	-
- Điều chỉnh hợp nhất	-	-	(3.730.668.547)	-	22.409.759.358	-
Tại ngày 31/12/2018	7.163.624.443.631	206.875.140.931	697.751.745.605	9.491.857.658	793.035.055.558	36.673.220.144

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	17.313.274.378.173	16.662.622.622.225
Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác	2.342.587.084.659	2.185.125.771.530
Cộng doanh thu	19.655.861.462.832	18.847.748.393.755
Các khoản giảm trừ doanh thu	29.533.732.845	79.440.611.346
Doanh thu thuần	19.626.327.729.987	18.768.307.782.409

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	13.480.675.331.549	12.905.440.600.505
Giá vốn cung cấp dịch vụ, khác	2.153.271.092.064	1.959.108.179.668
Cộng	15.633.946.423.613	14.864.548.780.173

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	153.352.024.287	142.359.266.161
Lãi thanh lý khoản đầu tư vào công ty con	-	609.167.107.747
Lãi cổ tức, lợi nhuận được chia	3.317.128.760	924.840.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	29.893.324.582	24.953.790.066
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.832.821.014	1.078.447.047
Lãi bán hàng trả chậm	3.585.412.092	1.593.790.884
Hoạt động tài chính khác	607.075.631	2.917.203.160
Cộng	194.587.786.366	782.994.445.065

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2018</u>	<u>Năm 2017</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lãi tiền vay	223.619.667.401	205.895.958.676
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	30.167.977.194	17.081.663.202
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.070.662.594	285.444.104
Chi phí tài chính khác	4.831.419.287	1.949.933.998
Cộng	260.689.726.476	225.212.999.980

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên	432.022.733.385	445.219.288.031
Chi phí nguyên vật liệu	90.584.355.155	105.663.012.911
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	10.019.417.662	14.784.379.038
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.817.547.158	13.795.443.933
Chi phí nhãn hiệu	90.971.944.342	72.489.757.987
Chi phí vận chuyển	45.055.327.871	32.633.772.214
Chi phí nghiên cứu và phát triển	60.177.408.396	80.211.513.626
Chi phí dịch vụ mua ngoài	367.718.907.917	375.495.027.693
Chi phí bằng tiền khác	256.002.180.496	332.369.654.951
Cộng	1.360.369.822.382	1.472.661.850.384

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	842.551.141.091	843.221.403.428
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	16.556.672.419	20.636.325.652
Chi phí đồ dùng văn phòng	6.407.975.476	4.589.526.083
Chi phí khấu hao tài sản cố định	50.482.472.325	60.241.104.686
Thuế, phí, lệ phí	12.660.960.510	15.497.687.983
Chi phí dự phòng	(1.680.982.348)	1.582.349.788
Quỹ phòng chống tác hại thuốc lá và Quỹ chống buôn lậu và sản xuất thuốc lá giả	32.605.777.420	29.033.234.286
Phí bản quyền	65.478.029.727	77.826.426.153
Chi phí vận chuyển	8.121.406.719	6.476.574.503
Chi phí dịch vụ mua ngoài	270.652.451.237	209.528.334.505
Chi phí tái cơ cấu	45.889.715.832	-
Chi phí khác	454.914.006.400	376.969.697.139
Cộng	1.804.639.626.808	1.645.602.664.206

26. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá trị tổn thất tương đương với tiền bảo hiểm nhận được	7.678.760.755	102.963.955.526
Tiền truy thu thuế	295.042.272	3.282.063.597
Chi phí thanh lý tài sản cố định	10.557.206.210	17.332.545.279
Chi phí tiêu thụ thuốc Kings	1.844.016.000	3.691.187.000
Chi phí tiêu hủy thuốc lá	7.055.809.841	-
Các khoản khác	23.377.652.322	22.571.178.327
Cộng	50.808.487.400	148.743.069.910

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu hỗ trợ tiêu thụ thuốc Kings	1.844.016.000	-
Hỗ trợ tài chính từ Phillip Morris Global Brands	-	8.318.073.914
Thu bồi hoàn từ Phillip Morris Global Brands Inc.	-	354.140.340.188
Hỗ trợ tài chính từ PT Hanjaya Mandala		
Sampoerna Tbk.	-	20.474.999.998
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.316.660.722	14.736.725.923
Thu nhập từ bán thành phẩm tận thu	6.429.577.459	
Thu nhập từ cho thuê tài sản	13.628.806.120	12.725.077.130
Thu tiền bồi thường hỏa hoạn	-	102.963.955.526
Thu tiền bồi thường hỗ trợ tài sản trên đất	1.548.953.000	-
Nhận bồi thường, phạt	9.529.016.933	-
Công ty BATM hỗ trợ chi phí, hỗ trợ thưởng cho cán bộ nhân viên	7.241.098.254	-
Các khoản xử lý công nợ	325.103.676	-
Phí tiêu hủy thuốc lá	10.285.125.874	-
Hỗ trợ tài chính của Phillip Morris International Management SA	468.907.255.504	-
Các khoản khác	8.755.373.928	58.067.535.420
Cộng	529.810.987.470	571.426.708.099

28. BỘ PHẬN KINH DOANH THEO LĨNH VỰC VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, Tổng công ty không thực hiện áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28: “BÁO CÁO BỘ PHẬN” ban hành và công bố theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Việc chưa áp dụng được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là không ảnh hưởng trọng yếu đến các số liệu và thông tin đang trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty.

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính 31/12/2018 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

30. THÔNG TIN KHÁC

Theo Quyết định số 166/QĐ-TTg ngày 16/01/2013 và Công văn số 601/TTg-ĐMDN ngày 06/04/2016 của Thủ tướng Chính phủ v/v phê duyệt phương án sắp xếp, cổ phần hóa Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam giai đoạn sau năm 2015, thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Tổng công ty là ngày 01/07/2016.

Văn bản 5069/BCT-CT ngày 26/06/2018 của Bộ Công thương về việc triển khai thực hiện kết luận của Thủ tướng Chính phủ về vướng mắc kiến nghị khi cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam, Bộ Công thương yêu cầu Tổng công ty Thuốc lá Việt



Văn bản 5069/BCT-CT ngày 26/06/2018 của Bộ Công thương về việc triển khai thực hiện kết luận của Thủ tướng Chính phủ về vướng mắc kiến nghị khi cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam, Bộ Công thương yêu cầu Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam nghiên cứu, triển khai thực hiện các nội dung: Đề xuất và phối hợp với cơ quan có thẩm quyền hướng dẫn xử lý theo quy định của pháp luật những vấn đề phát sinh liên quan đến quyết định tạm dừng cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam; Triển khai cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn; chỉ đạo Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long khẩn trương đẩy nhanh tiến độ hoàn thành chương trình tổng thể đầu tư, di dời để sớm thực hiện cổ phần hóa theo chỉ đạo của Thủ tướng.

Thực hiện Quyết định số 642/QĐ-TTCT ngày 23/07/2018, Thanh tra Chính phủ đã thực hiện công tác thanh tra việc chấp hành pháp luật trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản, thoái vốn và tái cơ cấu tại Tổng công ty Thuốc lá và Công ty trong năm 2018 và Công văn 982/TCKT-TLVN ngày 19/11/2018 về việc kết thúc thời gian thanh tra trực tiếp tại Tổng Công ty. Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty chưa bao gồm các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến kết quả thanh tra.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được điều chỉnh hồi tố theo các nghị quyết phân phối lợi nhuận cho các Công ty TNHH MTV của Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam về việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2017 và thực hiện điều chuyển chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ tại các công ty con về Công ty, chi tiết như sau:

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 (Điều chỉnh lại)	31/12/2017 (Trước điều chỉnh)	Điều chỉnh
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		8.224.066.587.288	8.106.637.604.245	117.428.983.043
I. Nợ ngắn hạn	310		8.123.706.239.302	8.006.277.256.259	117.428.983.043
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	858.990.947.213	786.953.401.044	72.037.546.169
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	322.334.087.150	266.496.091.040	55.837.996.110
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		582.445.711.822	592.892.271.058	(10.446.559.236)
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		9.439.820.550.109	9.557.249.533.152	(117.428.983.043)
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	9.440.168.400.179	9.557.597.383.222	(117.428.983.043)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		663.857.490.845	668.804.755.024	(4.947.264.179)
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		713.172.821.751	825.654.540.615	(112.481.718.864)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		713.172.821.751	825.654.540.615	(112.481.718.864)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		17.663.887.137.397	17.663.887.137.397	

V. Ý KIẾN CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền

tệp hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. *ff*

Nơi nhận:

- Ủy ban quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- HĐQT;
- KSV TCT;
- BTGD;
- KSNB;
- VPHĐTV, ĐN;
- Lưu: VT, TCKT.

**NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN**



lua

